CTCP Tập đoàn Cơ khí Công nghệ cao Siba (HSX: SBG)

Thông tin giao dịch	31/12/2024
Giá hiện tại (VNĐ)	10,300
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	10,806
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	8,216
SL cổ phiếu LH	49,999,963
KLGD BQ 20 phiên (CP)	199,840
% sở hữu nước ngoài	0.8%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	515
P/E	12.3
EPS	837

	YTD	1T	3T	6T
SBG	0.5%	1.0%	23.0%	
VNINDEX	2.1%	-0.2%	-1.3%	

Cơ cấu Tổng tài sản

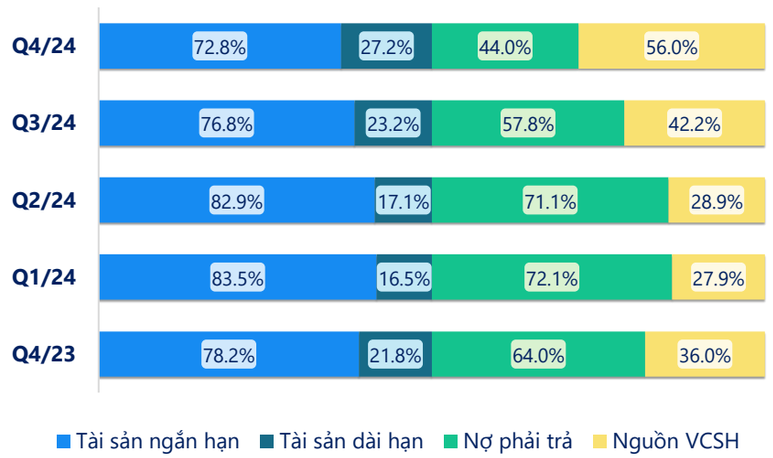

(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS

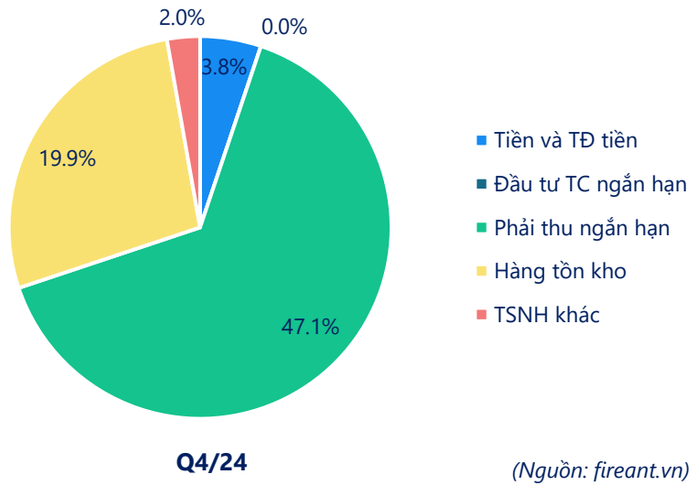

(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu sở hữu

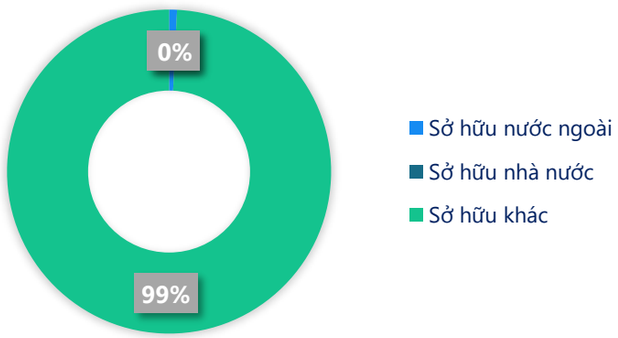

(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu cổ đông

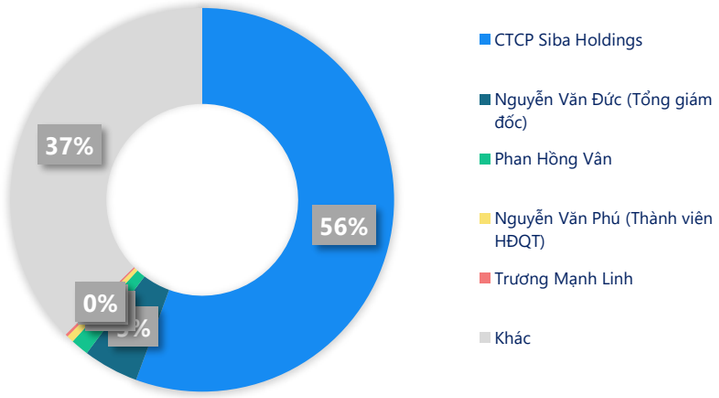

(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS

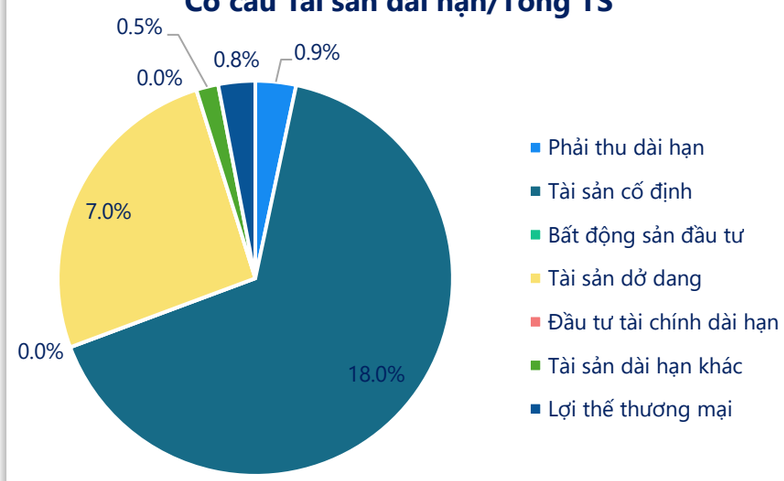

(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

CTCP Tập đoàn Cơ khí Công nghệ cao Siba (HSX: SBG)

Tiền và tương đương tiền

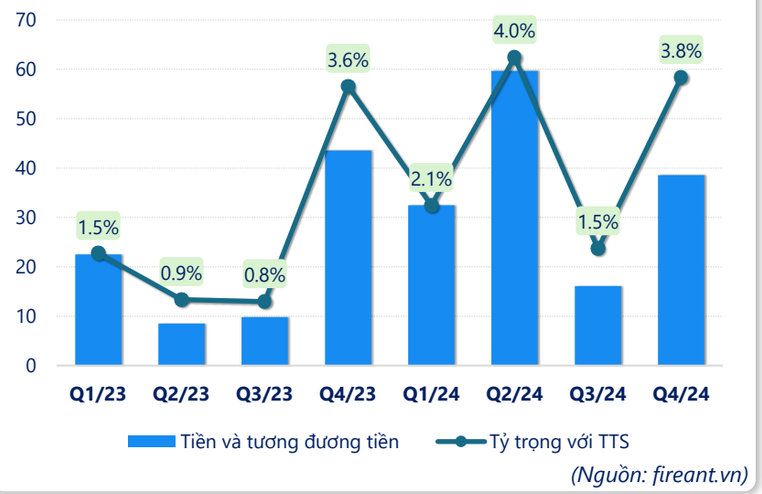

(Nguồn: fireant.vn)

Phải thu ngắn hạn

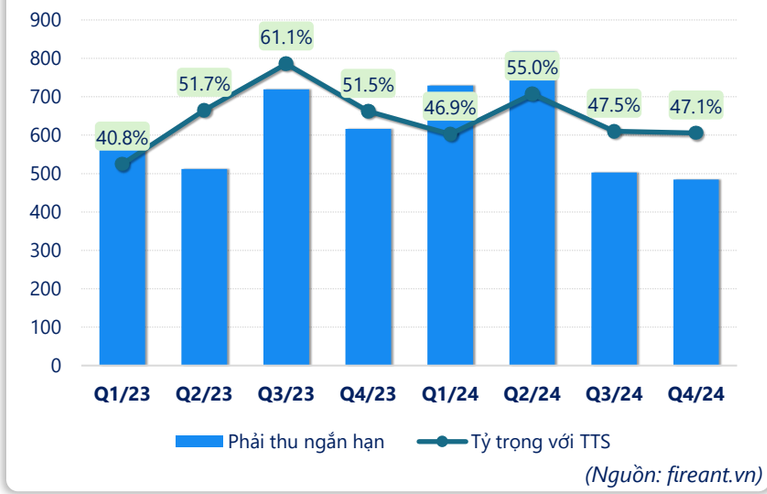

(Nguồn: fireant.vn)

Hàng tồn kho

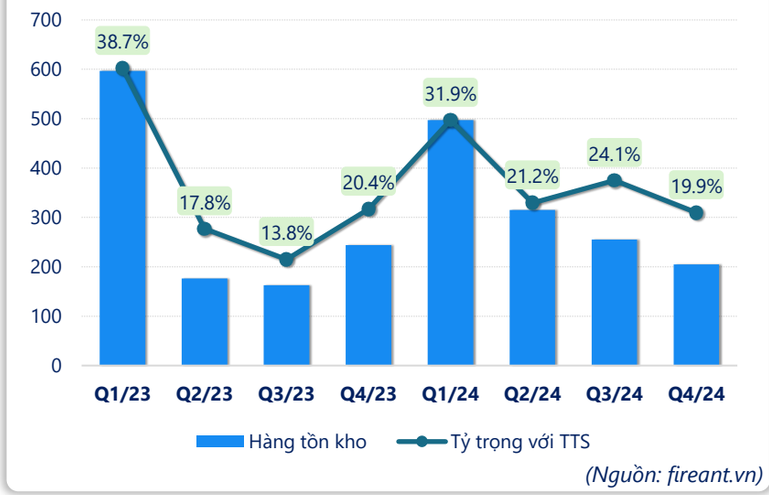

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

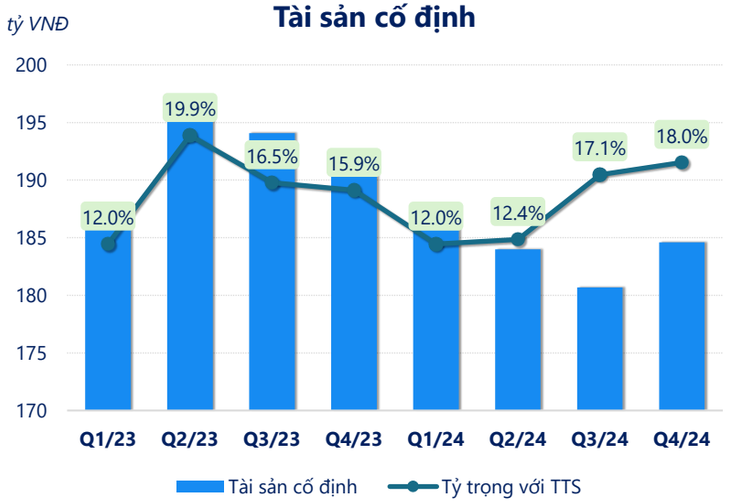

(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay

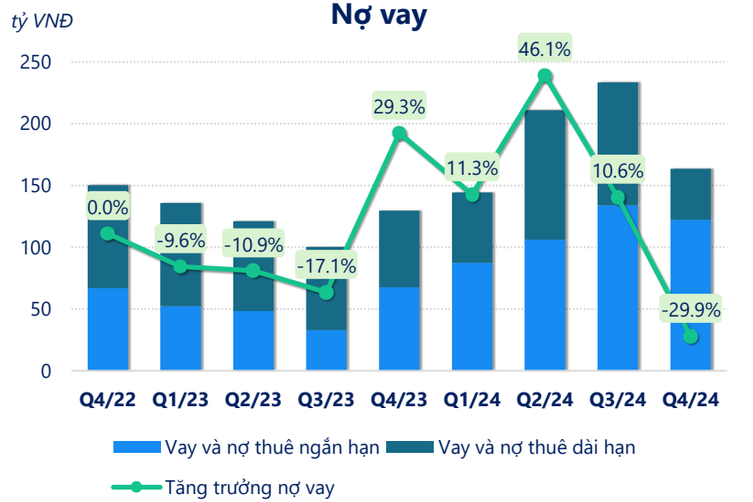

(Nguồn: fireant.vn)

Vốn chủ sở hữu

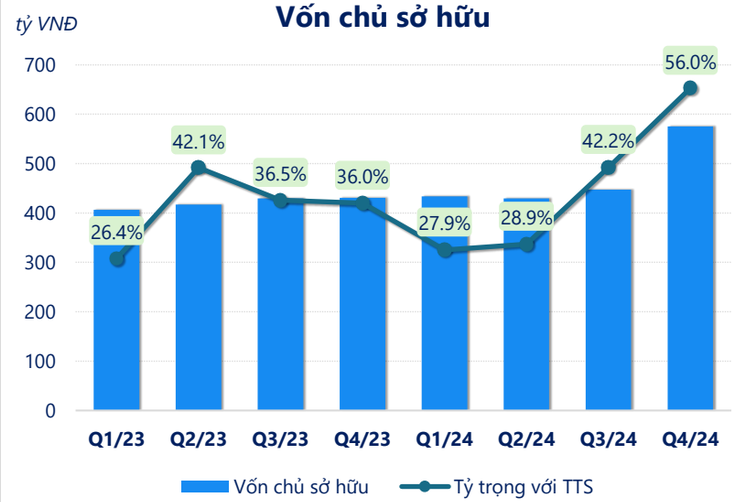

(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

CTCP Tập đoàn Cơ khí Công nghệ cao Siba (HSX: SBG)

Kết quả kinh doanh

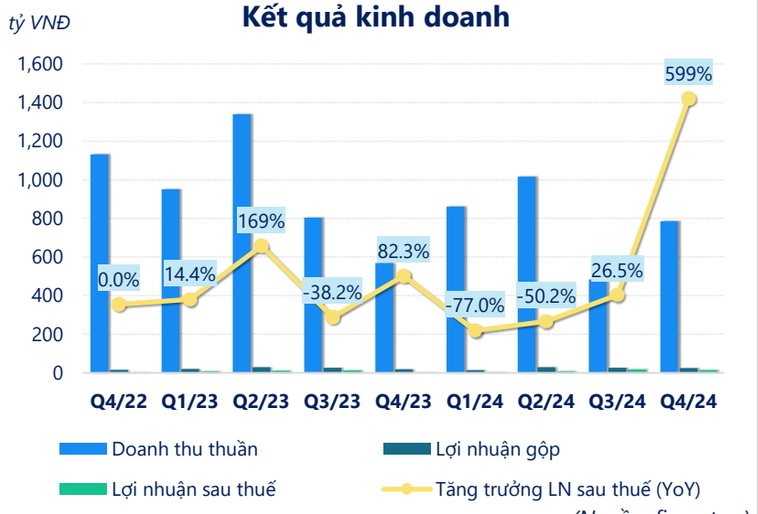

(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất lợi nhuận

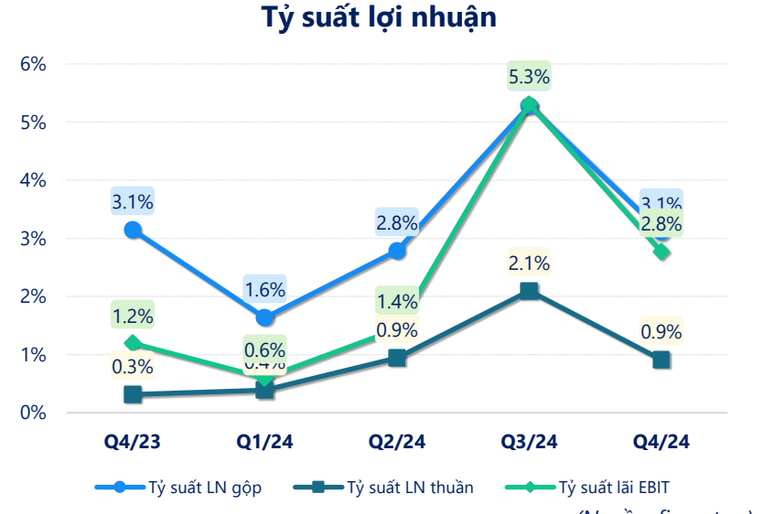

(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi

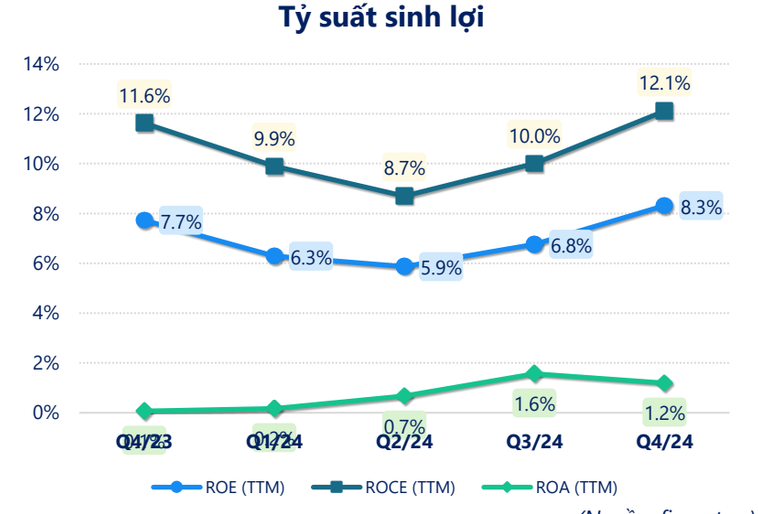

(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản

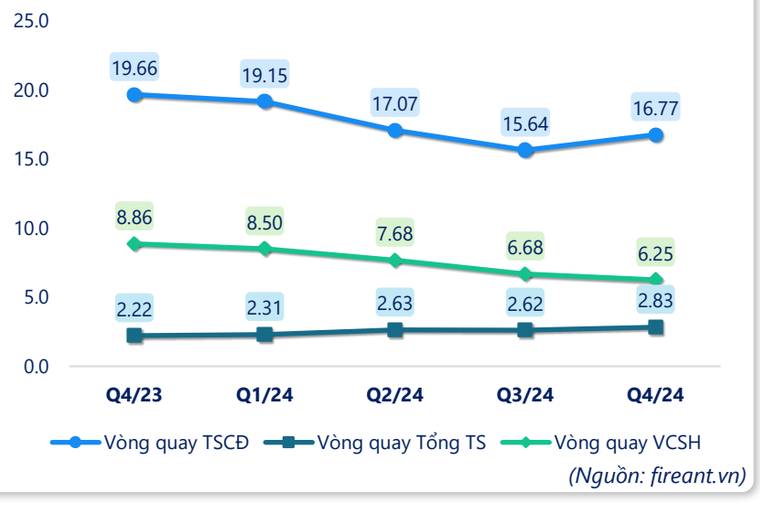

(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản

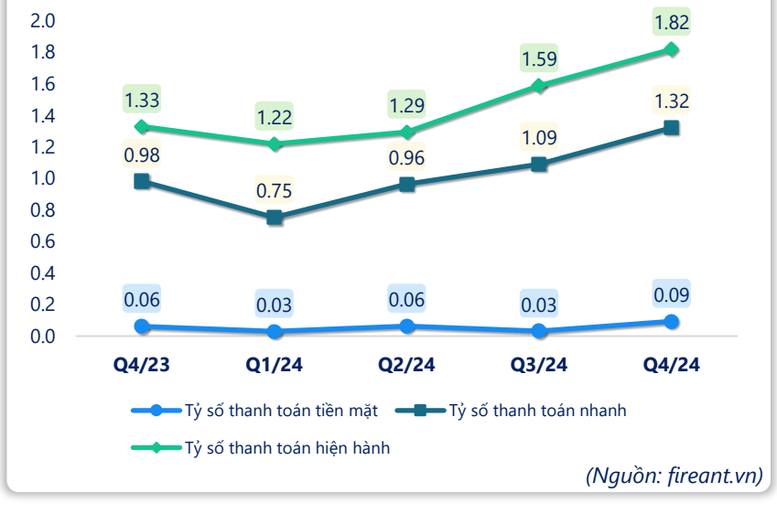

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền

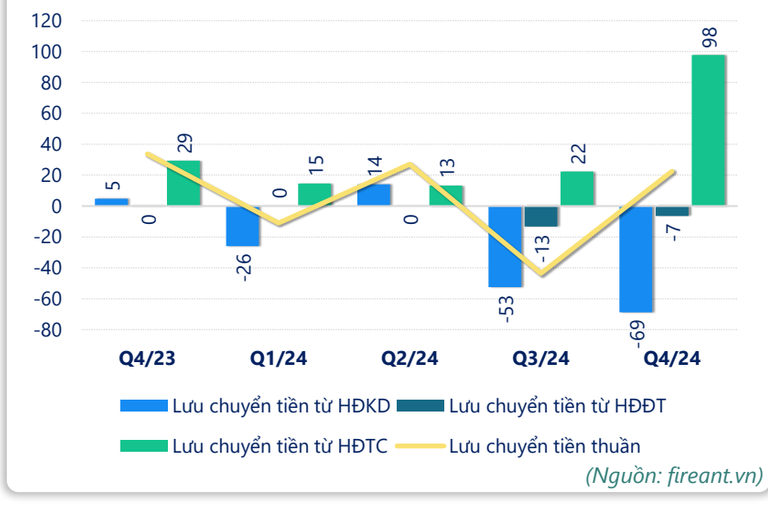

(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

CTCP Tập đoàn Cơ khí Công nghệ cao Siba (HSX: SBG)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	**1,028**	**1,197**	**-14.1%**
Tài sản ngắn hạn	749	936	-20.0%
Tiền và tương đương tiền	38.6	43.5	-11.4%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	
Phải thu ngắn hạn	484	617	-21.4%
Hàng tồn kho	205	244	-16.1%
Tài sản ngắn hạn khác	20.8	32.0	-34.8%
Tài sản dài hạn	**280**	**261**	**7.0%**
Phải thu dài hạn	9.30	0.74	1164%
Tài sản cố định	185	191	-3.2%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	72.3	62.9	15.0%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	**5.04**	**6.98**	**-27.8%**
Lợi thế thương mại	8.44	0	
Nợ phải trả	453	766	-40.9%
Nợ ngắn hạn	**412**	**704**	**-41.6%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	122	67.5	80.9%
Phải trả người bán ngắn hạn	175	510	-65.6%
Nợ dài hạn	41.3	62.1	-33.5%
Vay và nợ thuê dài hạn	41.3	62.1	-33.5%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**575**	**431**	**33.5%**
Vốn chủ sở hữu	**575**	**431**	**33.5%**
Vốn điều lệ	500	250	100.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	Q4/23	Q1/24	Q2/24	Q3/24	Q4/24
Doanh thu thuần	569	861	1,016	484	786
Giá vốn hàng bán	552	847	988	458	761
Lợi nhuận gộp	17.9	14.1	28.3	25.5	24.4
Doanh thu HĐTC	0.09	0.37	0.01	0.30	3.99
Chi phí TC	5.13	2.12	7.54	5.87	6.79
Chi phí lãi vay	5.04	1.95	4.99	4.56	4.19
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	2.78	2.99	3.67	3.52	5.74
Chi phí QLDN	8.30	5.95	7.52	6.32	8.72
LN thuần từ HĐKD	1.79	3.37	9.59	10.1	7.18
Lợi nhuận khác	-0.04	-0.16	0.02	11.0	10.4
LN trước thuế	1.75	3.20	9.61	21.1	17.5
Lợi nhuận sau thuế	1.13	2.79	8.40	17.5	13.3
LNST của CĐ cty mẹ	1.13	2.66	8.37	17.5	13.3

(Nguồn: fireant.vn)

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ *(tỷ VNĐ)*	Q4/23	Q1/24	Q2/24	Q3/24	Q4/24
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	4.82	-26.0	14.1	-52.6	-68.7
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-0.43	0.24	-0.22	-13.3	-6.51
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	29.3	14.7	13.3	22.4	97.7
Tiền đầu kỳ	9.81	43.5	32.5	59.6	16.1
Lưu chuyển tiền thuần	**33.7**	**-11.1**	**27.2**	**-43.5**	**22.5**
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	43.5	32.5	59.6	16.1	38.6

(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic